

International Copyright Law and Intellectual Property

Kenneth Schlesinger
LaGuardia Community College/CUNY
New York, NY
USA

Luật bản quyền quốc tế và quyền sở hữu trí tuệ

Kenneth Schlesinger
LaGuardia Community College/CUNY
New York, NY
USA

Intellectual Property and International Copyright

- *Intellectual Property* is original culture and research produced by individual country – in variety of formats
- *Copyright* protects economic rights of individual creator for specific period of time
- Ideally, balance between copyright owner and access needs of users
- Treaties are major source of international copyright law

Quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền quốc tế

- *Quyền sở hữu trí tuệ* là nghiên cứu và văn hoá riêng của từng quốc gia, với những đặc thù khác biệt.
- *Tác quyền* bảo vệ quyền lợi kinh tế của cá nhân tác giả trong khoảng thời gian cụ thể
- Một cách lý tưởng, là sự cân bằng giữa người giữ tác quyền và nhu cầu của người sử dụng.
- Nguồn chủ yếu của luật bản quyền quốc tế là các hiệp ước

International Copyright

- *Berne Convention*
- *Universal Copyright Convention*
- *European Union*
- *Patents and Trademarks*

Tác quyền quốc tế

- *Công ước Berne*
- *Qui ước tác quyền quốc tế*
- *Liên Hiệp Châu Âu*
- *Bằng sáng chế và tên thương mại*

International Copyright - Components

- Foreign works of nations applicable to laws of individual country
- Term of duration is ordinarily 50 years after author's death (two generations)
- *Public Domain* – work no longer subject to copyright protection
- *Moral Rights* – paternity (ownership) and integrity (non-distortion or modification)
- *Fair Use/Fair Dealing* – limited public access without permission
- Changes respond to emerging technologies

Tác quyền quốc tế - Các qui định

- Các tác phẩm nước ngoài của quốc gia đều có thể áp dụng luật của từng quốc gia
- Thời hạn của luật thường là 50 năm sau khi tác giả qua đời (hai thế hệ)
- *Phạm vi công cộng* – tác phẩm không còn là đối tượng của luật tác quyền
- *Quyền lợi tinh thần* – nguồn gốc (quyền sở hữu) và quyền chính thức (không xuyên tạc, hoặc thay đổi)
- *Sử dụng/phân phát hợp lý* – hạn chế sử dụng rộng rãi không được phép
- Sửa chữa do phát sinh vấn đề kỹ thuật

Berne Convention (1886)

- Originally ten European member countries – now expanded to 157
- Administered by *World Intellectual Property Organization (WIPO)*
- U.S. did not join until 1989 – copyright law changed to conform to *Berne*
- *National Treatment* – extend laws to protect works from member nations

Công ước Berne (1886)

- Khởi đầu có 10 quốc gia Châu Âu thành viên – ngày nay mở rộng ra 157
- Quản lý bởi *Tổ chức quyền sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO)*
- Năm 1989 Hoa Kỳ phải nhập tổ chức – luật tác quyền thay đổi thích hợp với công ước *Berne*
- *Qui định quốc gia* – mở rộng bảo vệ các tác phẩm của các quốc gia thành viên

Berne Convention – Minimum Rights

- Guaranteed to affiliate authors – actually trump national laws
- *Berne Union* must protect: Books, Pamphlets, Addresses, Choreographic works, Sculpture, Architecture
- Economic and *Moral Rights* of author
- Translation and adaptation
- Disputes settled by diplomatic means or referred to *International Court*

Công ước Berne - Những quyền lợi tối thiểu

- Bảo đảm xác nhận tư cách tác giả - thực sự tuân theo luật quốc gia
- *Liên Hiệp Berne* phải bảo vệ: sách, pamphlet, địa chỉ, nghệ thuật biên đạo múa, điêu khắc, kiến trúc
- Quyền lợi vật chất và tinh thần của tác giả
- Dịch thuật và mô phỏng
- Những tranh cãi bằng phương tiện ngoại giao hoặc đưa ra toà án quốc tế

Universal Copyright Convention (1952)

- Promoted by **UNESCO** to include broad representation of **UN** affiliates
- Strongly modeled on **U.S.** copyright law
- Like *Berne*, author protection is national (law of member nation)

Công ước tác quyền quốc tế (1952)

- Do UNESCO xúc tiến bao gồm đại diện cho quốc gia thành viên của Liên Hiệp Quốc
- Theo khuôn mẫu của luật tác quyền của Hoa Kỳ
- Giống công ước *Berne*, bảo vệ quyền tác giả thuộc quốc gia (luật của quốc gia thành viên)

Universal Copyright Convention - Components

- Only rights of: reproduction, broadcasting, public performance
- Minimum duration: life of author plus 25 years
- *Moral Rights* not included
- Computer software is explicitly protected – considered “scientific writing”

Công ước tác quyền quốc tế - Các qui định

- Chỉ có quyền về: bản sao chép, truyền thanh, truyền hình, giới thiệu trước công chúng
- Thời gian tối thiểu: cuộc sống của tác giả cộng thêm 25 năm
- Không bao gồm *Quyền lợi tinh thần*
- Phần mềm vi tính được bảo vệ một cách dứt khoát - được xem là “chữ viết khoa học”

European Union (EU)- Copyright Law (1957)

- Instituted system of *national treatment* – resolved to harmonize laws
- *EU* treaty law triumphs over national law
- Promote free trade while protecting intellectual property
- Duration: Life of author plus 70

Liên Hiệp Châu Âu (EU)- Luật tác quyền (1957)

- Xây dựng hệ thống *qui định quốc gia* - giải quyết hoà hợp các luật lệ
- Luật thoả thuận của EU có hiệu lực hơn luật của từng quốc gia
- Thúc đẩy thương mại tự do khi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ
- Thời gian: cuộc sống của tác giả cộng thêm 70 năm

EU Copyright - Components

- **First Sale** - Purchaser may dispose of good at own discretion in national territory
- **Exhaustion** - Rights holder forfeits ability to economically exploit product once it enters EU marketplace
- **Computer Software Directive** - Software is protected as a literary work (economic but not moral rights)
- **Producer** has right to reproduce, adapt and distribute software

Tác quyền của EU – Các qui định

- **Bán lần đầu tiên** - Người mua có thể sử dụng theo ý của mình trong phạm vi quốc gia
- **Sở hữu hoàn toàn** - Người sở hữu không cho phép khai thác sản phẩm về mặt kinh tế một khi đã gia nhập thương trường EU
- **Hướng dẫn phần mềm vi tính** - phần mềm được bảo vệ như một tác phẩm văn học (quyền lợi vật chất chứ không phải tinh thần)
- **Nhà sản xuất** có quyền tái sản xuất, mô phỏng và phân phối phần mềm

Patents and Trademarks

- **Formal registration** of invention, process, or compound – must have novelty and “useful” aspect
- **Trademarks** cover company names, logos, or marketing expressions (symbol or design) – branding identity to reinforce market share

Bằng sáng chế và tên thương mại

- **Đăng ký chính thức** của sáng chế, phương thức, hoặc hợp chất phải có khía cạnh mới lạ và “hữu ích”
- **Tên thương mại** là tên của công ty, biểu trưng, khẩu hiệu tiếp thị (dấu hiệu hoặc thiết kế) – xác nhận nhãn hàng để củng cố cổ phiếu trên thị trường.

Contact – Liên hệ

Kenneth Schlesinger, Professor/Director of Media Services
Library Media Resources Center
LaGuardia Community College/CUNY
31-10 Thomson Avenue, E-101
Long Island City, New York
USA
718/482-5432
718/609-2011 (FAX)
kschlesinger@lagcc.cuny.edu